

BỘ XÂY DỰNG

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CHUYÊN NGÀNH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

TẬP 1

**CÔNG TÁC THU GOM
VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC**

**BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2001/QĐ-BXD
NGÀY 07-8-2001 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG

**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN
CHUYÊN NGÀNH VỆ SINH
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ**

TẬP 1

**CÔNG TÁC THU GOM
VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC**

**BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2001/QĐ-BXD
NGÀY 07-8-2001 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

HÀ NỘI - 2001

LỜI GIỚI THIỆU

Để đáp ứng yêu cầu thực tế về công tác vệ sinh môi trường đô thị, ngày 07-8-2001 Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ra quyết định về việc ban hành tập định mức dự toán chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị.

Nhà xuất bản Xây dựng xin trân trọng giới thiệu cuốn sách "Định mức dự toán chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị" là định mức kinh tế kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy thi công. Nhằm giúp cho các tổ chức, các đơn vị trong và ngoài ngành xây dựng và đông đảo bạn đọc có đủ tài liệu nghiên cứu, tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Nội dung cuốn sách gồm 2 phần:

Phần I: Thuyết minh và quy định áp dụng

Phần II: Định mức dự toán (bao gồm 7 chương)

Quá trình xuất bản có thể còn những mặt thiếu sót nhất định. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần xuất bản sau được tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG

SỐ: 17/2001/QĐ-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 07 tháng 8 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

***Về việc ban hành tập định mức dự toán chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị
(Tập I: Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác)***

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 38/1998/NĐ-CP ngày 09/6/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được ban hành kèm theo Lệnh công bố số 02/CTN ngày 09/3/1998 của Chủ tịch nước;
- Căn cứ Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;
- Để đáp ứng yêu cầu thực tế về công tác vệ sinh môi trường đô thị;
- Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này tập “Định mức dự toán chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị (Tập I: Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác)”.
- Điều 2:** Định mức dự toán nêu trên là căn cứ để lập kế hoạch, xây dựng đơn giá, dự toán và thanh quyết toán khối lượng công tác của chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị và có hiệu lực áp dụng thống nhất trong cả nước kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2001; thay thế cho các định mức dự toán chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị đã được ban hành.
- Điều 3:** Các Ông Chánh Văn phòng Bộ Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Quản lý Quy hoạch Kiến trúc, Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
THỨ TRƯỞNG

Đã ký: Nguyễn Hồng Quân

Phần I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Định mức dự toán chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị là định mức kinh tế kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng các công tác vệ sinh môi trường đô thị, như: thu gom, vận chuyển, xử lý rác; nạo vét hệ thống thoát nước đô thị; công viên cây xanh;...vv.

2. Trong tập I này quy định định mức của các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác; cụ thể là:

- Nhặt, quét gom rác trên đường và hè phố; vớt rác trên kênh, mương thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển rác;
- Xử lý rác tại bãi chôn lấp;
- Và một số công việc khác như: Tưới nước rửa đường đô thị; duy trì nhà vệ sinh công cộng; chế biến một số sản phẩm từ rác phế thải.

3. Định mức dự toán này được xác lập trên các căn cứ sau:

- Quy trình công nghệ công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác hiện đang áp dụng phổ biến ở các đô thị.
- Quyết định số 132/HĐBT ngày 05/5/1990 và một số quyết định khác của Hội đồng Bộ trưởng, nay là Chính phủ về việc phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị.
- Các tập định mức vệ sinh môi trường đô thị đã ban hành cho một số đô thị như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng, thành phố Vinh, thị xã Hà Giang,... v.v.
- Số liệu về tình hình sử dụng lao động, trang thiết bị xe máy, kỹ thuật cũng như kết quả đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất của các đơn vị làm công tác vệ sinh môi trường đô thị.

4. Nội dung định mức dự toán gồm:

a) *Mức hao phí vật liệu*: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ (kể cả vật liệu luân chuyển, công cụ) cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác. Số lượng vật liệu đã bao gồm cả vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc này.

b) *Mức hao phí nhân công*: Là số lượng ngày công lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành, thu dọn hiện trường và vệ sinh phương tiện, cá nhân.

c) *Mức hao phí xe máy thi công*: Là số lượng ca xe máy cần thiết (bao gồm các loại phương tiện, xe máy) trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác.

5. Kết cấu của định mức gồm:

Định mức dự toán này quy định theo nhóm, loại công tác và được mã hoá thống nhất.

Mỗi định mức gồm các quy định về: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

6. Quy định áp dụng:

Định mức dự toán công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác được áp dụng để xây dựng đơn giá, làm cơ sở để lập dự toán và thanh quyết toán các khối lượng công tác vệ sinh môi trường đô thị của các đô thị trong cả nước từ loại I đến loại V.

Trường hợp những loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác mà yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện công việc khác với quy định trong tập định mức này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Phần II
ĐÌNH MỨC DỰ TOÁN

Chương I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ
VÀ VỚT RÁC TRÊN KÊNH, MƯƠNG THOÁT NƯỚC

MT1.01.00. CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY (từ 6 giờ đến 18 giờ)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Đẩy xe dọc tuyến đường nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong cả ca làm việc.
- Vận chuyển, trung chuyển xe gom rác về đến địa điểm tập trung rác theo quy định.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

- Định mức này áp dụng cho một số tuyến phố của các đô thị có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày (từ 6 giờ đến 18 giờ)

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày (từ 6 giờ đến 18 giờ)	<i>Vật liệu:</i>		
		- Chổi tre 1,2m	cái	0,1150
		- Chổi tre 0,8m	cái	0,2000
		- Cán chổi 1,2m	cái	0,0480
		- Cán chổi 0,8m	cái	0,0190
		- Xẻng xúc	cái	0,0190
		- Cán xẻng	cái	0,0190
		- Dây thép buộc chổi	kg	0,0096
		- Xe gom rác	cái	0,0024
		- Rổ bốc rác	cái	0,0400
		- Khoá xe	cái	0,0008
		- Xích xe gom	m	0,0080
		- Thùng chứa rác vụn	cái	0,0400
		<i>Nhân công:</i>		
		Bậc thợ bình quân 4,5/7	công	2

Ghi chú: Bảng mức trên quy định:

+ Mức hao phí vật liệu: áp dụng chung cho các đô thị (từ loại I đến loại V).

+ Mức hao phí nhân công áp dụng cho đô thị loại I. Các đô thị khác loại I được điều chỉnh theo các hệ số sau:

* Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K = 0,95$

* Đô thị loại III và IV: điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$

* Đô thị loại V: điều chỉnh với hệ số $K = 0,8$.

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG (SỬ DỤNG XE ĐẨY TAY, XE BA GÁC CẢI TIẾN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động (bao gồm: bảo hộ lao động, công cụ lao động, phương tiện thu gom);
- Di chuyển đến nơi làm việc;
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gốc cây, gom thành từng đồng nhỏ;
- Quét cát triển lê, vỉa hè;
- Quét nước ứ đọng trên đường;
- Móc rác hàm ếch miệng cống, hố ga;
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè;
- Nhổ cỏ triển lê vỉa hè; phát cây 2 bên vỉa hè nếu có;
- Hót xúc rác, cát vào xe đẩy tay;
- Vận chuyển về địa điểm quy định để chuyển sang xe cơ giới;
- Dọn sạch rác tại các địa điểm quy định sau khi chuyển rác sang xe cơ giới;
- Vệ sinh dụng cụ phương tiện thu gom rác;
- cất dụng cụ phương tiện vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

- Thời gian làm việc từ 18h00 ÷ 22h00 và kết thúc vào trước 6h00 sáng hôm sau.
- Định mức này áp dụng cho công tác quét, gom rác trên đường, hè phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên toàn bộ vỉa hè và lòng đường.

Bảng mức

Đơn vị tính: 10.000 m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT1.02.00	Công tác quét, thu gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	<i>Vật liệu:</i>		
		- Chổi	cây	0,49620
		- Xẻng nhỏ hót rác (ky sắt)	cái	0,00510
		- Xẻng	cái	0,00258
		- Cuốc bàn	cái	0,00026
		- Xe ba gác cải tiến (hoặc xe đẩy tay)	chiếc	0,00084
		- Thùng rác 660L (OTT0)	cái	0,00168
		- Cúp	cái	0,00018
		- Đèn báo	cái	0,00529
		- Dầu	lít	0,19230
		- Đẻ can phản quang	m	0,00264
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân : 4,5/7	công	1,58000

Ghi chú :

- Bảng mức trên áp dụng cho quét, gom rác trên đường phố có cấp mặt đường loại I. Đối với các loại đường, hè phố khác thì định mức hao phí nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Đường phố có cấp mặt đường loại II: hệ số 1,2 ;
- + Đường phố có cấp mặt đường loại III: hệ số là 2,0;
- + Đường phố có cấp mặt đường loại IV: hệ số là 2,5;
- + Hè nhựa, láng xi măng: hệ số 1,0;
- + Hè bằng tấm đan bê tông, gạch con sâu: 1,2;
- + Hè sỏi rửa: 1,5;
- + Miệng hầm gas thoát nước: 5,0;
- + Hè đất cát: 5,0;
- + Hè đá chẻ: 3,0;
- + Chợt: 8,0.

- Đối với thùng rác nhựa 660 lít trong định mức tính cho: loại thùng nhựa 660 lít OTTO được phân bố dần trong 48 tháng. Nếu dùng loại thùng nhựa 660 lít sản xuất trong nước được phân bố dần trong 36 tháng (định mức là 0,001688 cái/10.000m²).

- Bảng mức trên đây quy định:

- + Mức hao phí vật liệu: áp dụng chung cho các đô thị (từ loại I đến loại V).
- + Mức hao phí nhân công áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - * Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số K = 0,95
 - * Đô thị loại III và IV: điều chỉnh với hệ số K = 0,85
 - * Đô thị loại V: điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

MT1.03.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG (SỬ DỤNG XE GOM RÁC ĐẨY TAY)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động (bao gồm: bảo hộ lao động, công cụ lao động, phương tiện thu gom);
- Di chuyển đến nơi làm việc;
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè;
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ;
- Quét nước ứ đọng trên đường;
- Hót xúc rác, cát vào xe gom rác đẩy tay;
- Vận chuyển về địa điểm quy định để chuyển sang xe cơ giới;
- Dọn sạch rác tại các điểm quy định sau khi chuyển rác sang xe cơ giới;
- Vệ sinh dụng cụ phương tiện thu gom rác;
- cất dụng cụ phương tiện vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

- Thời gian làm việc từ 18h00 ÷ 22h00 và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Bảng mức trên áp dụng cho công tác quét, gom rác trên đường, hè phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên toàn bộ vỉa hè và 2 m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước.

Bảng mức

Đơn vị tính : 10.000 m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT1.03.00	Công tác quét, thu gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	<i>Vật liệu:</i>		
		- Chổi tre 1,2m	cây	0,273
		- Chổi tre 0,8m	cái	0,101
		- Cán chổi 1,2m	cái	0,039
		- Cán chổi 0,8m	cái	0,017
		- Xẻng xúc	cái	0,017
		- Cán xẻng	cái	0,017
		- Dây thép buộc chổi	kg	0,008
		- Xích xe gom rác	m	0,024
		- Kềng	cái	0,001
		- Xe gom rác đẩy tay	cái	0,004
		- Dao tông	cái	0,014
		- Khoá	cái	0,002
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân: 4,5/7	công	2,800

Ghi chú : Bảng mức trên đây quy định:

- + Mức hao phí vật liệu: áp dụng chung cho các đô thị (từ loại I đến loại V)
- + Mức hao phí nhân công áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - * Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K = 0,95$
 - * Đô thị loại III và IV: điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$
 - * Đô thị loại V: điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

MT1.04.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Đặt biển báo công tác. Dùng chổi (chổi xuể hoặc chổi lúa) quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m, vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

- Định mức này áp dụng cho các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

Bảng mức

Đơn vị tính: 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT1.04.00	Công tác duy trì vệ sinh dải phân cách	<i>Vật liệu:</i>		
		- Chổi xuể	cái	0,4505
		- Cán chổi	cái	0,0273
		- Xẻng	cái	0,0164
		- Biển báo	cái	0,0050
		- Cờ hiệu đỏ	cái	0,0100
		- Xe gom rác	cái	0,0018
		- Xích xe gom	m	0,0051
		- Dao tông	cái	0,0005
		- Khoá	cái	0,0009
		- Dây thép buộc chổi	kg	0,0108
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4,5/7	công	1,3

Ghi chú: Bảng mức trên quy định:

+ Mức hao phí vật liệu: áp dụng chung cho các đô thị (từ loại I đến loại V).

+ Mức hao phí nhân công áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác được điều chỉnh theo các hệ số sau:

* Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K = 0,95$

* Đô thị loại III và IV: điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$

* Đô thị loại V: điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

MT1.05.00 CÔNG TÁC TUA VÍA HÈ, THU DỌN PHẾ THẢI Ở GỐC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ẾCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải $< 0,5m^3$); bấm cỏ, nhổ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có) và bấm cỏ vỉa hè.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Bảng mức

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính: 1km		
		Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT1.05.00	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	<i>Vật liệu:</i>		
		- Chổi tre 1,2m	cái	0,110
		- Chổi tre 0,8m	cái	0,110
		- Cán chổi 1,2m	cái	0,036
		- Cán chổi 0,8m	cái	0,036
		- Xẻng	cái	0,028
		- Cuốc chim	cái	0,005
		- Cuốc bàn	cái	0,005
		- Dây thép buộc chổi	kg	0,005
		- Xích xe gom rác	m	0,010
		- Xe gom rác	cái	0,003
		- Dao tông	cái	0,006
		- Rổ tre	cái	0,024
		- Khoá	cái	0,001
		- Liềm	cái	0,006
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4,5/7	công	1,2

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định:
- + Mức hao phí vật liệu: áp dụng chung cho các đô thị (từ loại I đến loại V).
- + Mức hao phí nhân công áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - * Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K = 0,95$
 - * Đô thị loại III và IV: điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$
 - * Đô thị loại V: điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

MT1.06.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Đẩy xe gom dọc ngõ để thu rác nhà dân, gõ kèng.
- Thu nhặt các túi rác 2 bên ngõ; Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác lên xe gom và đẩy xe gom về vị trí quy định.
- Đối với ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên xe gom; Dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Vận động, tuyên truyền nhân dân chấp hành quy định về vệ sinh.
- Đảm bảo an toàn giao thông.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Điều kiện áp dụng:

- Định mức này áp dụng cho các ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5\text{m}$.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT1.06.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	<i>Vật liệu:</i>		
		- Chổi tre 1,2m	cái	0,1500
		- Chổi tre 0,8m	cái	0,0560
		- Cán chổi 1,2m	cái	0,0214
		- Cán chổi 0,8m	cái	0,0093
		- Xẻng	cái	0,0094
		- Cán xẻng	cái	0,0094
		- Dây thép buộc chổi	kg	0,0044
		- Xích xe gom rác	m	0,0132
		- Xe gom rác	cái	0,0022
		- Dao tông	cái	0,0077
		- Kèng	cái	0,0060
		- Khoá	cái	0,0010
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4,5/7	công	2

Ghi chú: Bảng mức trên quy định

- + Mức hao phí vật liệu: áp dụng chung cho các đô thị (từ loại I đến loại V).
- + Mức hao phí nhân công áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - * Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K = 0,95$
 - * Đô thị loại III và IV: điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$
 - * Đô thị loại V: điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC TỪ CÁC BỂ CHỨA RÁC VÀ XÚC RÁC ĐỔ ĐỔNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào rác từ bể chứa rác, xúc lên xe ô tô, quét dọn xung quanh hố rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Gom, xúc rác đổ bãi (đổ đống) lên xe ô tô. Xúc hết rác và quét dọn xung quanh bãi đổ rác.
- Vệ sinh, thu dọn dụng cụ, phương tiện.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT1.07.00	Công tác xúc rác từ các bể chứa rác và xúc rác đổ đống lên xe ô tô hoặc vào thùng chứa rác	<i>Vật liệu:</i>		
		- Chối tre 1,2m	cái	0,2980
		- Cán chối	cái	0,2000
		- Xẻng xúc	cái	0,1440
		- Cán xẻng, cào, đĩa	cái	0,2230
		- Cào sắt	cái	0,0480
		- Đĩa sắt	cái	0,0240
		- Dây thép buộc chối	kg	0,0048
		- Dao tông	cái	0,0048
		- Thùng cẩu	cái	0,0072
		- Bạt phủ xe	cái	0,0010
		- Khoá hòm đồ	cái	0,0048
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4/7	công	0,80

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định:
- + Mức hao phí vật liệu: áp dụng chung cho các đô thị (từ loại I đến loại V).
- + Mức hao phí nhân công áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - * Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K = 0,95$
 - * Đô thị loại III và IV: điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$
 - * Đô thị loại V: điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

MT1.08.00 CÔNG TÁC THU DỌN PHẾ THẢI XÂY DỰNG, ĐẤT VÀ CÁC PHẾ THẢI KHÁC (XÀ BẦN) BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Dùng cào, cuốc đất làm tơi đất và tiến hành xúc phế thải xây dựng, đất và các phế thải khác (xà bồn) lên xe (xúc hết toàn bộ khối lượng đất giao hàng ngày). San gạt đất đều trên thùng xe. Phủ bạt kín thành xe và buộc bạt cẩn thận.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Vệ sinh, thu dọn dụng cụ, phương tiện.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT1.08.00	Công tác thu dọn đất thải, xúc lên ô tô	<i>Vật liệu:</i>		
		- Chổi tre 1,2m	cái	0,5920
		- Cán chổi	cái	0,0290
		- Xẻng	cái	0,0130
		- Cán xẻng	cái	0,0130
		- Cuốc chim	cái	0,0030
		- Cuốc bàn	cái	0,0030
		- Cào	cái	0,0070
		- Dây thép buộc chổi	kg	0,0015
		- Dao tông	cái	0,0030
		- Bạt phủ xe	cái	0,0003
		- Khoá	cái	0,0015
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4/7	công	0,45

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định:
- + Mức hao phí vật liệu: áp dụng chung cho các đô thị (từ loại I đến loại V).
- + Mức hao phí nhân công áp dụng cho đô thị loại I, các đô thị khác được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - * Đô thị loại II: điều chỉnh với hệ số $K = 0,95$.
 - * Đô thị loại III và IV: điều chỉnh với hệ số $K = 0,85$.
 - * Đô thị loại V: điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

MT1.09.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN KÊNH, MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Kiểm tra phương tiện, máy móc, nhiên liệu và trang thiết bị lao động;
- Chuẩn bị bảo hộ cho cá nhân;
- Đưa tàu đến điểm xuất phát;
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác;
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc cứ tiếp diễn;
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác khác đưa vào phương tiện chứa;
- Làm sạch túi lưới, các thao tác cứ tiếp diễn;
- Đưa tàu về bến đậu;
- Thu dọn, vệ sinh phương tiện, giao thuyền cho người trực.

Điều kiện áp dụng:

- Thời gian làm việc vào ban ngày

Bảng mức

Đơn vị tính: 10.000m² (diện tích mặt nước)

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Tàu	Ghe
MT1.09.00	Công tác vớt rác trên kênh, mương thoát nước bằng cơ giới	Vật liệu :			
		- Chổi	cây	0,00950	0,04274
		- Sào tầm vông	cây	0,00475	0,02137
		- Bỏ cào tàu	cây	0,00950	0,02137
		- Xô	cái	0,00237	0,01068
		- Phao tròn tàu	cái	0,00297	0,00801
		- Phao bảo vệ tàu	cái	0,00119	0,00534
		- Vợt vớt rác	cây	0,00237	0,01068
		- Xềng nhỏ (ky sắt)	cái	0,00475	0,02137

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Tàu	Ghe
MT1.09.00	Công tác vớt rác trên kênh, mương thoát nước bằng cơ giới	- Dây chèo (dây gân)	kg	0,00237	0,01068
		- Sọt tre loại to (cần xé)	cái	0,03561	0,16026
		- Túi lưới	cái	0,01425	
		- Đèn pha	cái	0,00119	
		- Acquy	cái	0,00119	
		- Thùng chứa rác	cái	0,00198	
		Nhân công:			
		- Công nhân điều khiển tàu: cấp bậc thợ 1,5/2	công	0,185	
		- Lao động phổ thông: cấp bậc thợ 4,5/7	công	0,741	2,500
		Máy thi công:			
		- Tàu công suất 24CV	ca	0,185	
		- Ghe công suất 4CV	ca		0,833
				1	2

Chương II

CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT, RÁC Y TẾ, XÀ BẦN (PHÉ THẢI XÂY DỰNG ...) BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP NHỎ
VỀ TRẠM TRUNG CHUYỂN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Nạp rác từ xe thô sơ vào máng ép, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe về trạm trung chuyển;
- Cân và đổ rác tại bãi đổ rác của trạm trung chuyển;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện thu gom là xe ép 2 tấn; 4 tấn.
- Cự ly thu gom bình quân là 11,56km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Xe ép 2 tấn	Xe ép 4 tấn
MT2.01.00	Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép nhỏ về trạm trung chuyển	<i>Vật liệu, công cụ:</i>			
		- Xẻng	cái	0,0006	0,0006
		- Xẻng nhỏ hót rác (ky sắt)	cái	0,0006	0,0006
		- Cào sắt (nĩa)	cái	0,0006	0,0006
		- Chổi	cái	0,0152	0,0152
		- Máng hứng	cái	0,0007	0,00035
		<i>Nhân công:</i>			
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,2000	0,1250
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,4000	0,2500
		<i>Máy thi công:</i>			
		- Xe ép rác	ca	0,2000	0,1250
				1	2

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định cho cự ly thu gom bình quân là 11,56km.
- Khi cự ly thu gom bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly bình quân	Hệ số (K)
5 km	0,81
8 km	0,89
13 km	1,04
15 km	1,10
17 km	1,15

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC TỪ THÙNG BÊN ĐƯỜNG VỀ TRẠM TRUNG CHUYỂN

MT2.02.01 XE ÉP RÁC LOẠI 1,2 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kéo thùng trên vỉa hè, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe về trạm trung chuyển;
- Cân và đổ rác tại bãi đổ rác của trạm trung chuyển;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện thu gom là xe ép rác 1,2 tấn;
- Cự ly thu gom bình quân là 10km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.02.01	Công tác thu gom rác từ thùng bên đường về trạm trung chuyển	<i>Vật liệu:</i>		
		- Xăng nhỏ (ky sắt)	cái	0,0006
		- Chổi	cái	0,0152
		- Thùng rác nhựa 240 lít	cái	0,0044
		- Nước Javel	lít	1,1596
		- Giẻ lau	kg	0,0353
		- Thuốc xịt	lít	0,0151
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,278
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,556
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe ép rác loại 1,2 tấn	ca	0,278

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định cho cự ly thu gom bình quân là 10km.
- Khi cự ly thu gom bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
6 km	0,77
8 km	0,89
12 km	1,11
14 km	1,23

MT2.02.02 XE ÉP RÁC LOẠI 2 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kéo thùng trên vỉa hè, thao tác nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe về trạm trung chuyển;
- Cản và đổ rác tại bãi đổ rác của trạm trung chuyển;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện thu gom là xe ép 2 tấn;
- Cự ly thu gom bình quân là 12,5km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.02.02	Công tác thu gom rác từ thùng bên đường về trạm trung chuyển	<i>Vật liệu:</i>		
		- Xẻng nhỏ (kỵ sắt)	cái	0,0006
		- Chổi	cái	0,0152
		- Thùng rác nhựa	cái	0,0044
		- Nước Javel	lít	1,1596
		- Giẻ lau	kg	0,0353
		- Thuốc xít	lít	0,0151
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,217
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,435
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe ép rác loại 2 tấn	ca	0,217

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định cho cự ly thu gom bình quân là 12,5km.
- Khi cự ly thu gom bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
8 km	0,82
10 km	0,90
14 km	1,06
16 km	1,14

MT2.02.03 XE ÉP RÁC LOẠI 4 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kéo thùng trên vỉa hè, thao tác nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;

- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe về trạm trung chuyển;
- Cân và đổ rác tại bãi đổ rác của trạm trung chuyển;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện thu gom là xe ép 4 tấn;
- Cự ly thu gom bình quân là 14km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.02.03	Công tác thu gom rác từ thùng bên đường về trạm trung chuyển	<i>Vật liệu:</i>		
		- Xăng nhỏ (ky sắt)	cái	0,0006
		- Chổi	cái	0,0152
		- Thùng rác nhựa	cái	0,0044
		- Nước Javel	lít	1,1596
		- Giẻ lau	kg	0,0353
		- Thuốc xịt	lít	0,0151
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,152
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,303
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe ép rác loại 4 tấn	ca	0,152

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định cho cự ly thu gom bình quân là 14km.
- Khi cự ly thu gom bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
10 km	0,88
12 km	0,94
16 km	1,06
18 km	1,12

MT2.02.04 XE ÉP RÁC LOẠI 7 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kéo thùng trên vỉa hè, thao tác nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe về trạm trung chuyển;
- Cân và đổ rác tại bãi đổ của trạm trung chuyển;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện thu gom là xe ép 7 tấn;
- Cự ly thu gom bình quân là 16km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.02.04	Công tác thu gom rác từ thùng bên đường về trạm trung chuyển	<i>Vật liệu:</i>		
		- Xèng nhỏ (ky sắt)	cái	0,0006
		- Chổi	cái	0,0152
		- Thùng rác nhựa 660 lít	cái	0,0022
		- Nước Javel	lít	1,1596
		- Giẻ lau	kg	0,0353
		- Thuốc xít	lít	0,0151
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bq 2/3	công	0,1190
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,3571
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe ép rác loại 7 tấn	ca	0,1190

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định cho cự ly thu gom bình quân là 16km.
- Khi cự ly thu gom bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
12 km	0,90
14 km	0,95
18 km	1,05
20 km	1,10

MT2.03.00 CÔNG TÁC BẢO QUẢN, VỆ SINH THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến các điểm đặt thùng;
- Nhặt rác rơi vãi hỏ vào thùng, kéo thùng về đúng vị trí (nếu bị đẩy đi nơi khác);
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng;
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng, công việc cứ tiếp tục đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện là xe đạp

Bảng mức

Đơn vị tính: 100 thùng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.03.00	Công tác bảo quản, vệ sinh thùng	<i>Vật liệu:</i>		
		- Xe đạp	xe	0,0032
		- Thùng nhựa 20 lít đựng nước	cái	0,0253
		- Ky	cái	0,0046
		- Chổi	cái	0,1000
		- Bàn chải cước	cái	0,4167
		- Nước Javel	lít	0,3200
		- Giẻ lau	kg	0,0980
		- Xà bông	kg	0,0980
		- Thuốc xịt	lít	0,4200
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	1,9000

MT2.04.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ, RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CHUYỂN ĐẾN KHU XỬ LÝ

MT2.04.01 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kéo thùng từ kho chứa của các bệnh viện, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe, kéo thùng trống trở lại vào kho;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- Điều khiển xe đến khu xử lý;
- Cân và đổ rác tại bãi đổ rác;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện thu gom là xe ép 2 tấn;
- Cự ly thu gom bình quân là 28,5km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác				
Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.04.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt của các cơ sở y tế	<i>Vật liệu:</i>		
		- Xẻng nhỏ (ky sắt)	cái	0,0006
		- Chổi	cái	0,0152
		- Thùng rác nhựa	cái	0,0044
		- Nước Javel	lít	1,1596
		- Giẻ lau	kg	0,0353
		- Thuốc xít	lít	0,0151
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,357
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,714
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe ép rác loại 2 tấn	ca	0,357

MT2.04.02 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG THÙNG NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Lao động phổ thông chuyển các thùng rác y tế, rác bệnh phẩm ra ngoài cân xác định khối lượng. Sau đó chuyển thùng nhựa sạch từ trên xe đẩy vào vị trí cũ;
- Tiếp tục các thao tác đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm;
- Điều khiển xe đến bệnh viện kế tiếp, công việc cứ tiếp tục cho đến khi đầy xe;
- Lái xe điều khiển xe về trung tâm xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho ghi sổ số lượng, khối lượng;
- Công việc tiếp tục theo điều độ chung đến hết ca làm việc;
- Vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện thu gom là xe tải thùng kín ≤ 1,5 tấn;
- cự ly thu gom bình quân là 65km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.04.02	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế và bệnh phẩm bằng thùng nhựa	<i>Vật liệu:</i>		
		- Bao nylon	cái	28,5714
		- Bao tay cao su	đôi	55,8140
		- Alcool	lít	0,6202
		- Nước javel	lít	4,6512
		- Xà bông rửa thùng	kg	0,0213
		- Xà bông tắm	kg	0,3101
		- Ủng	đôi	0,0323
		- Nước rửa xe	m ³	0,7725
		- Thùng rác nhựa	cái	0,0331
		- Nước rửa thùng	m ³	5,7143
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	2,326
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	4,651
		- Thợ sửa chữa cơ khí: bậc 5/7	công	0,465
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe tải thùng kín ≤ 1,5 tấn	ca	2,326

MT2.04.03 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG THÙNG CARTON

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Lao động phổ thông dán thùng, mở thùng rác y tế, bệnh phẩm đưa vào thùng carton;
- Dán thùng carton, đưa lên bàn cân, cân ghi số liệu sau đó đưa lên thùng xe;
- Tiếp tục các thao tác đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm;
- Điều khiển xe đến bệnh viện kế tiếp, công việc cứ tiếp tục cho đến khi đầy xe;
- Lái xe điều khiển xe về trung tâm xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho ghi số số lượng, khối lượng;
- Công việc tiếp tục theo điều độ chung đến hết ca làm việc;
- Vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện thu gom là xe tải thùng kín ≤ 1,5 tấn;
- Cự ly thu gom bình quân là 65km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.04.03	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế và bệnh phẩm bằng thùng carton	<i>Vật liệu:</i>		
		- Bao nilon	cái	117,2529
		- Bao tay cao su	đôi	80,4020
		- Alcool	lít	1,1167
		- Nước javel	lít	6,7002
		- Xà bông	kg	0,2233
		- Băng keo	m	351,7824
		- Nước rửa xe	lít	670,0168
		- Thùng rác nhựa 240 lít	cái	0,0030
		- Thùng carton	cái	117,2529
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	2,792
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	5,583
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe tải thùng kín ≤ 1,5 tấn	ca	2,792

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC CẶN, XÀ BẦN (PHẾ THẢI XÂY DỰNG...) BẰNG XE TẢI LOẠI 1,2 TẤN; 2 TẤN VÀ 4 TẤN VỀ TRẠM TRUNG CHUYỂN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm có rác cặn, xà bồn được thông báo;
- Tải xế cùng lao động phổ thông bắt đầu xúc rác cặn, xà bồn vào cần xé đưa lên thùng xe;
- Thu gom, quét dọn rác cặn, xà bồn rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;
- San, cào, tếm rác cặn xà bồn trên thùng xe, phủ lưới, buộc dây;
- Điều khiển xe về trạm trung chuyển;
- Cân và đổ rác tại bãi đổ;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện thu gom là xe tải loại 1,2 tấn; 2 tấn và 4 tấn;
- cự ly thu gom bình quân là 13km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
				Xe tải 1,2 tấn	Xe tải 2 tấn	Xe tải 4 tấn
MT2.05.00	Công tác thu gom xà bồn bằng xe tải loại 1,2 tấn; 2 tấn và 4 tấn về trạm trung chuyển	<i>Vật liệu:</i>				
		- Xẻng to	cái	0,0008	0,0008	0,0008
		- Xẻng nhỏ (ky sắt)	cái	0,0008	0,0008	0,0008
		- Cào sắt (nĩa)	cái	0,0008	0,0008	0,0008
		- Chổi	cái	0,0200	0,0200	0,0200
		- Sọt tre lớn (cần xé)	cái	0,0010	0,0010	0,0010
		- Lưới	m ²	0,0391	0,0423	0,0563
		- Dây buộc	m	0,7825	0,9296	1,4648
		<i>Nhân công:</i>				
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,278	0,167	0,125
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,670	0,670	0,670
		<i>Máy thi công:</i>				
		- Xe tải	ca	0,278	0,167	0,125
				1	2	3

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định cho cự ly thu gom bình quân là 13km.
- Khi cự ly thu gom bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly bình quân	Hệ số (K)	
	Xe 1,2 tấn và xe 2 tấn	Xe 4 tấn
8km	0,82	0,85
10km	0,89	0,91
15km	1,07	1,05
17km	1,14	1,11

MT2.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC, XÀ BẦY (PHẾ THẢI XÂY DỰNG . . .) BẰNG CƠ GIỚI

MT2.06.01 CÔNG TÁC XÚC RÁC BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm xúc rác;
- Lái xe xúc điều khiển, tóm gọn lượng rác vào điểm tập trung trong trạm;
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- Lái xe xúc điều khiển gàu xúc ém rác trên thùng tải ben;
- Tiếp tục xúc cho đến lúc đầy xe, tóm dọn rác rơi vãi vào điểm tập trung;
- Công việc cứ tiếp tục cho từng tải ben chờ sẵn đến hết ca làm việc;
- Vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện xúc là xe xúc;
- Định mức năng suất của máy xúc là 16 tấn/giờ.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.06.01	Công tác xúc rác sinh hoạt bằng cơ giới	<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển máy xúc: cấp bậc bình quân 5/7	công	0,0089
		- Công nhân kỹ thuật: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,0089
		- Công nhân phục vụ khác: cấp bậc bình quân 3,5/7	công	0,0507
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe xúc 16 tấn giờ	ca	0,0089

MT2.06.02 CÔNG TÁC XÚC XÀ BẦ (PHẾ THẢI XÂY DỰNG . . .) BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm xúc xà bầ;
- Lái xe xúc điều khiển, tếm gọn lượng xà bầ vào điểm tập trung trong trạm;
- Xúc xà bầ lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- Công việc cứ tiếp tục cho từng tải ben chờ sẵn đến hết ca làm việc;
- Vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện xúc là xe xúc;
- Định mức năng suất của máy xúc 20 tấn/giờ.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn xà bầ				
Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.06.02	Công tác xúc xà bầ sinh hoạt bằng cơ giới	Nhân công:		
		- Công nhân điều khiển máy xúc: cấp bậc bình quân 5/7	công	0,0071
		- Công nhân kỹ thuật: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,0071
		- Công nhân phục vụ khác: cấp bậc bình quân 3,5/7	công	0,1287
		Máy thi công:		
		- Xe xúc 20 tấn giờ	ca	0,0071

MT2.06.03 CÔNG TÁC XÚC RÁC CẶN, XÀ BẦ (PHẾ THẢI XÂY DỰNG ...) DỌN QUANG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm xúc rác cặ, xà bầ;
- Lái xe xúc điều khiển xúc xà bầ lên xe cho đến khi hết lượng xà bầ ở điểm đó;
- Điều khiển xe đến điểm xà bầ kế tiếp, công việc tiếp tục cho đến lúc đầy xe;
- Tiếp tục theo sự điều độ công việc cho đến hết ca sản xuất;
- Vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện xúc là xe xúc;
- Định mức năng suất của máy xúc 16 tấn/giờ.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác cần, xà bần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.06.03	Công tác xúc rác cần, xà bần dọn quang bằng cơ giới	<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển máy xúc: cấp bậc bình quân 5/7	công	0,0125
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,0125
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe xúc 16 tấn giờ	ca	0,0125

MT2.07.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC, PHẾ THẢI XÂY DỰNG (XÀ BẦN) BẰNG XE TẢI TỪ TRẠM TRUNG CHUYỂN ĐẾN KHU XỬ LÝ

MT2.07.01 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Sau khi đầy rác, lao động phổ thông cào, tếm trên thùng xe, phủ lưới, buộc dây;
- Lái xe điều khiển xe đến khu xử lý, chạy qua cầu cân xác định tải trọng;
- Điều khiển xe đến bãi đổ theo hướng dẫn của nhân viên ở bãi;
- Điều khiển xe lại ra cầu cân, cân xe không để xác định khối lượng rác, lấy phiếu;
- Điều khiển xe về trạm trung chuyển, công việc lại tiếp tục đến hết ca sản xuất;
- Vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện vận chuyển là xe tải 7 - 10 tấn;
- Cự ly vận chuyển bình quân là 21,4 km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Xe 7 tấn	Xe 10 tấn
MT2.07.01	Công tác vận chuyển rác từ trạm trung chuyển đến khu xử lý	<i>Vật liệu:</i>			
		- Xẻng	cái	0,0008	0,0008
		- Cào sắt (nĩa)	cái	0,0008	0,0008
		- Chổi	cái	0,0200	0,0200
		- Lưới đập	m ²	0,0229	0,0220
		- Dây buộc	m	0,6401	0,6200
		<i>Nhân công:</i>			
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,0600	0,0560
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,0600	0,0560
		<i>Máy thi công:</i>			
		- Xe tải	ca	0,0600	0,0560
				1	2

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định cho cự ly vận chuyển bình quân là 21,4km.
- Khi cự ly thu gom bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly bình quân	Hệ số (K)
16km	0,83
18 km	0,89
23 km	1,05
25 km	1,11

MT2.07.02 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI XÂY DỰNG (XÀ BẦN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy xà bần;
- Sau khi lấy xà bần, lao động phổ thông cào, tét trên thùng xe, phủ lưới, buộc dây;
- Lái xe điều khiển xe đến khu xử lý, chạy qua cầu cân xác định tải trọng;
- Điều khiển xe đến bãi đổ theo hướng dẫn của nhân viên ở bãi;
- Điều khiển xe lại ra cầu cân, cân xe không để xác định khối lượng rác, lấy phiếu;
- Điều khiển xe về trạm trung chuyển, công việc lại tiếp tục đến hết ca sản xuất;
- Vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện vận chuyển là xe tải 7 tấn ; 10 tấn;
- Cự ly vận chuyển bình quân là 18,7 km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn xà bần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Xe 7 tấn	Xe 10 tấn
MT2.07.02	Công tác vận chuyển xà bần từ trạm trung chuyển đến khu xử lý	<i>Vật liệu:</i>			
		- Xăng	cái	0,0008	0,0008
		- Cào sắt (nĩa)	cái	0,0008	0,0008
		- Chổi	cái	0,0200	0,0200
		- Lưới đáy	m ²	0,0229	0,0220
		- Dây buộc	m	0,6401	0,6200
		<i>Nhân công:</i>			
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,0500	0,0460
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,0500	0,0460
		<i>Máy thi công:</i>			
		- Xe tải	ca	0,0500	0,0460
				1	2

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định cho cự ly vận chuyển bình quân là 18,7km.
- Khi cự ly thu gom bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly bình quân	Hệ số (K)
15 km	0,87
20 km	1,04
22 km	1,11
24 km	1,17

MT2.07.03 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC CẶN, PHẾ THẢI XÂY DỰNG (XÀ BẦN...) DỌN QUANG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Sau khi đẩy rác cặn, xà bần, lao động phổ thông cào, vun gọn trên thùng xe, phủ lưới, buộc dây;

- Lái xe điều khiển xe đến khu xử lý, chạy qua cầu cân xác định tải trọng;
- Điều khiển xe đến bãi đổ theo hướng dẫn của nhân viên ở bãi;
- Điều khiển xe lại ra cầu cân, cân xe không để xác định khối lượng rác, lấy phiếu;
- Điều khiển xe theo sự điều độ của tổ trưởng tổ sản xuất, công việc lại tiếp tục đến hết ca sản xuất;
- Vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện vận chuyển là xe tải 7 - 10 tấn;
- cự ly vận chuyển bình quân là 23 km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác, xà bần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng	
				Xe 7 tấn	Xe 10 tấn
MT2.07.03	Công tác vận chuyển dọn quang rác, xà bần chuyển đến khu xử lý	<i>Vật liệu:</i>			
		- Xẻng	cái	0,0008	0,0008
		- Nĩa	cái	0,0008	0,0008
		- Chổi	cái	0,0200	0,0200
		- Cần xé (sọt tre lớn)	cái	0,0010	0,0010
		- Lưới đáy	m ²	0,0229	0,0220
		- Dây buộc	m	0,6401	0,6200
		<i>Nhân công:</i>			
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,0720	0,0680
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,0720	0,0680
		<i>Máy thi công:</i>			
		- Xe tải	ca	0,0720	0,0680
				1	2

MT2.08.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP KÍN CHUYỂN ĐẾN KHU XỬ LÝ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Lái xe và lao động phổ thông phối hợp nạp rác từ các xe thô sơ hoặc các thùng chứa 240 lít, 660 lít;
- Công việc cứ tiếp tục cho đến khi đầy thùng ép;

- Lái xe điều khiển xe thùng ép rác kín đến khu xử lý, chạy qua cầu cân xác định tải trọng;
- Điều khiển xe đến bãi đổ theo hướng dẫn của nhân viên ở bãi;
- Điều khiển xe lại ra cầu cân, cân xe không để xác định khối lượng rác, lấy phiếu;
- Điều khiển xe theo sự điều độ của tổ trưởng tổ sản xuất, công việc lại tiếp tục đến hết ca sản xuất;
- Vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện vận chuyển là xe tải chở thùng rác ép kín (xe hooklip);
- Cụ ly thu gom bình quân là 29,5 km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.08.00	Công tác thu gom thùng ép rác kín chuyển đến khu xử lý	<i>Vật liệu:</i>		
		- Thùng rác nhựa 660 lít	cái	0,0022
		- Xăng nhỏ (ky sắt)	cái	0,0006
		- Chổi	cái	0,0152
		- Máng hứng	cái	0,0002
		- Nước Javel	lít	1,1596
		- Giẻ lau	kg	0,0353
		- Thuốc xịt	lít	0,0151
		- Nước rửa thùng, rửa xe	m ³	0,2000
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,0714
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,2143
		- Công nhân phục vụ khác: cấp bậc bình quân 3,5/7	công	0,1500
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe hooklip	ca	0,0714

MT2.09.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP CHUYỂN THĂNG ĐẾN BÃI RÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kéo thùng trên vỉa hè, thao tác nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe đến điểm kế tiếp, công việc tiếp diễn đến lúc đầy xe;

- Cân và đổ rác tại bãi đổ của trạm trung chuyển;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện vận chuyển là xe ép có tải trọng từ 2 tấn - 10 tấn;
- Cự ly thu gom bình quân là 22,5 km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng			
MT2.09.00	Công tác thu gom rác thùng chuyển đến khu xử lý	<i>Vật liệu:</i>					
		- Thùng rác nhựa 660 lít	cái		0,0022		
		- Xèng nhỏ (ky sắt)	cái		0,0006		
		- Chổi	cái		0,0152		
		- Máng hứng	cái		0,0714		
		- Nước Javel	lít		0,0002		
		- Giẻ lau	kg		0,0353		
		- Thuốc xít	lít		0,0151		
		- Nước rửa thùng	m ³		0,2000		
				2 tấn	5 tấn	7 tấn	10 tấn
		<i>Nhân công:</i>					
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,1477	0,0985	0,0758	0,0558
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,4431	0,2954	0,2273	0,2000
		<i>Máy thi công:</i>					
		- Xe ép	ca	0,1477	0,0985	0,0758	0,0558
				1	2	3	4

Ghi chú:

- Bảng mức trên quy định cho cự ly thu gom bình quân là 22,5 km.
- Khi cự ly thu gom bình quân thay đổi thì định mức nhân công và máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly bình quân	Hệ số (K)
18 km	0,92
20 km	0,94
24 km	1,03
26 km	1,08
28 km	1,12
32 km	1,18
35 km	1,22
40 km	1,30

MT2.10.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE CHUYÊN DỪNG
CHỖ RÁC 4 TẤN ĐẾN BÃI RÁC VỚI CỰ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN
LÀ 62km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm lấy rác;
- Kiểm tra hệ thống điều khiển chuyên dùng của xe;
- Móc cầu vào xe gom rác, hỗ trợ để cầu rác lên xe;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi;
- Phủ bạt khi đầy rác, tháo bạt khi đổ rác tại bãi;
- Hỗ trợ hệ thống điều khiển chuyên dùng khi đổ rác. Cào gỡ rác khi mắc, kẹt rác;
- Cân và đổ rác tại bãi rác;
- Vệ sinh phương tiện, dụng cụ.

Điều kiện áp dụng:

- Phương tiện vận chuyển là xe chuyên dùng chở rác 4 tấn;
- Cự ly vận chuyển bình quân là 62 km.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT2.10.00	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe chuyên dùng chở rác 4 tấn đến bãi đổ rác: cự li bình quân 62km	<i>Vật liệu:</i>		
		- Xăng	cái	0,0004
		- Cán xăng	cái	0,0006
		- Chổi 0,8m	cái	0,0150
		- Cán chổi	cái	0,0080
		- Dây thép buộc chổi	m	0,0010
		- Bạt phủ xe	m ²	0,0010
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân điều khiển xe: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,2200
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,2200
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Xe chuyên dùng chở rác 4 tấn	ca	0,2200

Chương III
CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC CHÔN LẤP RÁC VỚI KỸ THUẬT ĐƠN GIẢN VÀ CÔNG SUẤT BÃI < 200 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết rác.
- Dùng cào san rác cục bộ để làm gọn bãi.
- Dùng vôi và một vài hoá chất để trừ muỗi.
- San ủi rác khi các điểm đổ đã đầy.
- Vệ sinh dụng cụ và thiết bị.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT3.01.00	Công tác xử lý, san ủi rác với kỹ thuật đơn giản và công suất bãi < 200 tấn/ngày	<i>Vật liệu:</i>		
		- Vôi	tấn	0,00026
		- Đất chôn lấp	m ³	0,10000
		- Thuốc diệt ruồi	lít	0,00041
		- FM thứ cấp	lít	0,10000
		- Bokashi	kg	0,23500
		- Nước chống bụi	m ³	0,10000
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4/7	công	0,05000
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Máy ủi C100 hoặc PT75	ca	0,05000

MT3.02.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI KỸ THUẬT ĐƠN GIẢN VÀ CÔNG SUẤT BÃI TỪ 200 TẤN/NGÀY ĐẾN < 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Nhận công việc và chuẩn bị phương tiện làm việc (xe, công cụ lao động và trang bị phòng hộ lao động).
- Kiểm tra an toàn đường vào bãi rác, chỉ dẫn các xe đổ rác vào bãi đổ từ ngoài vào trong.
- Dùng cào 3 răng hỗ trợ cào rác từ trên xe, dùng xẻng hỗ trợ cào đất từ trên xe đảm bảo cho xe khi ra khỏi khu vực đổ không còn chất thải trên xe ô tô. Xi nhan cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ra ùn tắc và sa lầy.

- Các xe ủi san rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén rác để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác không gây ùn tắc và đảm bảo độ nén chắc. Cuối ca làm việc, các xe ủi tiến hành san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, sửa chữa nền đường để xe vào bãi an toàn, xe ít bị lún lệch, sa lầy, ...
- Tiến hành san ủi đất (có thể dùng cả đất thải xây dựng) phủ kín mặt bàn thải rác thải vừa đổ và tiến hành đầm, nén trước khi đổ lớp khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi. Khơi rãnh thoát nước. Đắp lại bờ rác khi bị sạt lở.
- Lĩnh, vận chuyển vôi bột, thuốc trừ sâu, ruồi, muỗi. Rác vôi bột phủ lên mặt bãi nơi mới đổ rác. Sau mỗi ca làm việc. Phun thuốc trừ ruồi, muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi. Tưới cây, duy trì cây xanh xung quanh bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ và tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,2m.
- Sử dụng một số hoá chất thông thường để xử lý.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT3.02.00	Công tác xử lý rác tại bãi chôn lấp với kỹ thuật đơn giản và công suất bãi từ 200tấn/ngày đến < 500 tấn/ngày	<i>Vật liệu:</i>		
		- EM thứ cấp	lít	0,60000
		- Bokashi	kg	0,34500
		- Hoá chất diệt ruồi	lít	0,00041
		- Tưới nước chống bụi	m ³	0,10000
		- Xèng	cái	0,00120
		- Cán xèng, cán cuốc	cái	0,00240
		- Cào sắt	cái	0,00070
		- Cuốc bàn	cái	0,00050
		- Khoá hòm đồ	cái	0,00050
		- Cuốc chìm	cái	0,00024
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4,5/7	công	0,06000
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Máy ủi (170 CV)	ca	0,00250
		- Ô tô (tưới nước)	ca	0,00200
		- Máy bơm chạy xăng (phun thuốc muỗi)	ca	0,00100

MT3.03.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI KỸ THUẬT ĐƠN GIẢN VÀ CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.000 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Nhận công việc và chuẩn bị phương tiện làm việc (xe, máy, công cụ lao động và trang bị phòng hộ lao động).
- Kiểm tra an toàn đường vào bãi rác, hệ thống điện chiếu sáng, kiểm tra loại rác, hướng dẫn xe rác vào bãi đổ và rời khỏi bãi đổ; Giữ gìn trật tự số dân nhật phế liệu để xe máy hoạt động an toàn.
- Các xe san ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén rác để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác không gây ùn tắc và đảm bảo độ nén chặt. Cuối ca làm việc, các xe ủi tiến hành sửa chữa mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, sửa chữa nền đường tạm, bãi đổ tạm để xe vào bãi an toàn, xe ít bị lún lệch, sa lầy, ...
- Tiến hành đào, vận chuyển đất, san ủi, đầm nén phủ kín mặt rác một lớp đất và làm đường tạm, bãi đổ tạm.
- Kiểm tra duy tu các khu vực bị lún, sụp trên toàn bộ khu vực. Khơi mương thoát nước. Đắp lại các ô rác cũ, talus bị sạt lở.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi và xịt nước chống bụi hàng ngày theo quy trình.
- Lĩnh, vận chuyển vôi bột, thuốc trừ sâu, ruồi muỗi. Rắc vôi bột lên các chân ô rác. Phun thuốc diệt ruồi muỗi hàng ngày.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ và tập kết về điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất từ 2,5m - 3m.
- Độ dày lớp đất phủ từ 0,5m - 0,7m.
- Sử dụng nguồn đất phủ tại chỗ.
- Sử dụng một số hoá chất thông thường để xử lý.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
		<i>Vật liệu:</i>		
		- Đất	m ³	0,33000
		- Hoá chất diệt ruồi	lít	0,00060
		- Sumithion 50EL	lít	0,00057
		- EM thứ cấp	lít	0,60000

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT3.03.00	Công tác xử lý rác tại bãi chôn lấp với kỹ thuật đơn giản và công suất từ 500tấn/ngày đến 3.000 tấn/ngày	- Bokashi	kg	0,20000
		- Permethin	lít	0,00035
		- Basudin 40ND	lít	0,00071
		- DDVP	lít	0,00076
		- Ống tưới EM	m	0,00026
		- Phụ kiện ống tưới	%	15,00000
		- Ống PVC O200	m	0,00043
		- Ống PVC O150	m	0,00015
		- Ống PVC O114	m	0,00003
		- Ống PVC O90	m	0,00004
		- Phụ kiện ống PVC	%	15,00000
		- Điện	kw	0,06000
		- Chổi tre	cây	0,00079
		- Bóng đèn 2,5V	cái	0,00478
		- Đèn pin	cái	0,00014
		- Pin đại	cục	0,00026
		- Xe ba gác	cái	0,00001
		- Xèng nhỏ (ky sắt)	cái	0,00079
		- Xèng	cái	0,00120
		- Cán xèng, cán cuốc	cái	0,00240
		- Cào sắt	cái	0,00070
		- Cuốc bàn	cái	0,00050
		- Cuốc chim	cái	0,00024
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,04710
		- Công nhân phục vụ khác: cấp bậc bình quân 3,5/7	công	0,03925
		- Công nhân điều khiển máy ủi, xe xúc, máy đào: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,02016
		- Công nhân điều khiển xe ô tô các loại: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,00604
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Máy ủi 170 CV	ca	0,00520
		- Máy ủi 140 CV	ca	0,00276
		- Máy ủi 110 CV	ca	0,00015
		- Máy ủi 0,8m ³	ca	0,00107
		- Ô tô 10 tấn	ca	0,00198
		- Xe bồn 16m ³	ca	0,00203
		- Xe xúc 1,65m ³	ca	0,00040
		- Bơm xăng 3CV	ca	0,00100

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC TẠI BÃI CHÔN LẤP HỢP VỆ SINH VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Nhận công việc và chuẩn bị phương tiện làm việc (xe, công cụ lao động và trang bị phòng hộ lao động).
- Kiểm tra an toàn đường vào bãi rác, chỉ dẫn các xe đổ rác vào bãi đổ từ ngoài vào trong.
- Dùng cào 3 răng hỗ trợ cào rác từ trên xe, dùng xẻng hỗ trợ cào đất từ trên xe đảm bảo cho xe khi ra khỏi khu vực đổ không còn chất thải trên xe ô tô. Xi nhan cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ra ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ủi san rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén rác để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác không gây ùn tắc và đảm bảo độ nén chắc. Cuối ca làm việc, các xe ủi tiến hành san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, sửa chữa nền đường để xe vào bãi an toàn, xe ít bị lún lệch, sa lầy, ...
- Tiến hành san ủi đất (có thể dùng cả đất thải xây dựng) phủ kín mặt bàn thải rác thải vừa đổ và tiến hành đầm, nén trước khi đổ lớp khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi. Khơi rãnh thoát nước. Đắp lại bờ rác khi bị sạt lở.
- Lĩnh, vận chuyển vôi bột, thuốc trừ sâu, ruồi, muỗi, EM thứ cấp, Bokashi. Rắc vôi bột phủ lên mặt bãi nơi mới đổ rác. Sau mỗi ca làm việc. Phun thuốc trừ ruồi, muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi. Tưới cây, duy trì cây xanh xung quanh bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,2m.
- Sử dụng một số hoá chất thông thường để xử lý.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT3.04.00	Công tác xử lý rác tại bãi chôn lấp hợp vệ sinh với yêu cầu kỹ thuật cao và công suất bãi từ 500tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	<i>Vật liệu:</i>		
		- EM thứ cấp	lít	0,60000
		- Bokashi	kg	0,24600
		- Hoá chất diệt ruồi	lít	0,00060
		- Permethin	lít	0,00040
		- Hoá chất DDVP	lít	0,00086
		- Badusin 40DC	lít	0,00016
		- Sumithion 50EL	lít	0,00050
		- Tưới nước chống bụi	m ³	0,06000
		- Đất phủ bãi hàng ngày	m ³	0,15000
		- Xẻng	cái	0,00120
		- Cán xẻng, cán cuốc	cái	0,00240
		- Cào sắt	cái	0,00070
		- Cuốc bàn	cái	0,00050
		- Khoá hòm đồ	cái	0,00050
		- Cuốc chim	cái	0,00024
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4,5/7	công	0,08000
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Máy ủi (170 CV)	ca	0,00250
		- Ô tô (tưới nước) 6m ³	ca	0,00200
		- Máy bơm chạy xăng 3CV (phun thuốc muối)	ca	0,00100
		- Máy bơm nước chạy điện 5,0kW (tưới EM)	ca	0,00050

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC THẢI XÂY DỰNG (XÀ BẦN) TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT < 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc :

- Nhận công việc và chuẩn bị phương tiện làm việc (xe, máy, công cụ lao động và trang bị phòng hộ lao động).
- Kiểm tra an toàn đường vào bãi đổ, hệ thống điện chiếu sáng, kiểm tra loại xà bần, hướng dẫn xe rác vào bãi đổ và rời khỏi bãi đổ an toàn.
- Các xe ủi xà bần vun thành đống để ô tô có thể liên tiếp vào đổ không gây ùn tắc. Cuối ca làm việc, các xe ủi tiến hành sửa chữa mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, sửa chữa đường ra vào để xe vào bãi an toàn, ít bị lún lệch sa lầy, ...
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.

- Rửa đường, quốc lộ (tỉnh lộ) trong phạm vi xe ra vào bãi đổ theo quy trình.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ và tập kết về địa điểm quy định.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT3.05.00	Công tác xử lý xà bần tại bãi chôn lấp với công suất < 500 tấn/ngày	<i>Vật liệu:</i>		
		- Điện	kW	0,01700
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,03900
		- Công nhân phục vụ khác : cấp bậc bình quân 3,5/7	công	0,01021
		- Công nhân điều khiển máy ủi, xe xúc, máy đào: cấp bậc bình quân 4/7	công	0,00370
		- Công nhân điều khiển xe ô tô các loại: cấp bậc bình quân 2/3	công	0,00380
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Máy ủi 140 CV	ca	0,00185
		- Xe bồn nước 16m ³	ca	0,00190

Chương IV

CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ ĐỐT BẰNG CỦI (LÒ THỦ CÔNG)

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Bốc xếp thùng carton chứa rác y tế, bệnh phẩm trong kho chứa chuyển đến lò đốt;
- Lần lượt xếp vào buồng đốt, tạt đầu lửa vào củi, đóng kín các cửa lò, châm lửa;
- Sau khi rác y tế, bệnh phẩm cháy hết, xịt nước vào lò để làm nguội;
- Cào tro ra ngoài, đổ tro vào thùng tole. Tiếp tục ca đốt khác.

** Chôn tro*

- Tưới nước tro làm nguội, chất lên xe chuyển đến bãi chôn lấp;
- Đào hố chôn, rắc vôi, cho tro vào bao nylon đặt xuống hố chôn, lấp đất, đóng cọc mốc;
- Công việc cứ tiếp tục đến hết ca làm việc, vệ sinh phương tiện.

Điều kiện áp dụng:

- Lò đốt rác y tế;
- Một ca đốt được 25 thùng carton/lò.

Bảng mức

Đơn vị tính: 01 tấn rác y tế

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế đốt bằng củi	<i>Vật liệu:</i>		
		- Củi	m ³	4,2222
		- Dầu lửa	lít	14,0187
		- Bao nylon	cái	10,0000
		- Xe ba gác (xe/năm)	xe	3,0000
		- Thùng chứa tro (thùng/năm)	cái	8,0000
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân phổ thông: cấp bậc bình quân 4/7	công	14,3333

MT4.02.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, RÁC BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAZ

Thành phần công việc:

* Đốt rác y tế, bệnh phẩm

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Vận hành hệ thống nâng cấp thùng đổ rác y tế vào buồng nạp của lò.
- Rửa các thùng chứa rác và đưa vào vị trí quy định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò đốt.

* Chôn tro

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang.
- Đào hố chôn; lót tấm ny lon chống thấm; rắc vôi bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng
MT4.02.00	Công tác xử lý rác y tế, rác bệnh phẩm bằng lò gaz	<i>Vật liệu:</i>		
		- Gaz	kg	202,0000
		- Điện	kWh	199,1000
		- Nước	m ³	0,5000
		- Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	124,9200
		- Than hoạt tính	kg	2,0000
		- Bao nylon	bao	2,8571
		- Xe ba gác	xe	0,0016
		- Thùng chứa tro	cái	0,0063
		<i>Nhân công:</i>		
		- Công nhân kỹ thuật vận hành lò: bậc 4,5/7	công	2,2857
		- Công nhân phổ thông: bậc bình quân 4/7	công	6,0000
		- Công nhân kỹ thuật: bậc 5/7	công	0,4571
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Lò đốt rác y tế bằng gaz	ca	0,1429

Chương V
CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

MT5.01.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Xe lấy nước để đúng tuyến quy định, các van phải được khoá, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đóng hòng nước, khi téc đầy khoá van hòng nước, đậy nắp téc nước, khoá chặt.
- Xe rửa đường bằng tất cả các bép ở đầu xe (2 hoặc 3 bép) với tốc độ rửa 6km/giờ, bép chềch 5°, áp lực phun nước 5kG/cm².
- Khi tưới nước rửa đường chống bụi, xe chạy với tốc độ 8 - 10km/giờ bép chềch lên 5° so với mặt phẳng ngang, mở cửa 3 hoặc 2 bép trên xe.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Vệ sinh và bàn giao xe đầy đủ cho bảo vệ đơn vị.

Điều kiện áp dụng:

- Dung tích xe ô tô từ 5m³ , 7m³.
- Bảng mức quy định với cự ly bình quân 6km/lượt. Khi cự ly bình quân tăng từ > 6km/lượt ÷ 10km/lượt thì định mức được điều chỉnh theo hệ số 1,15.

Bảng mức

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Xe 5m ³	Xe 7m ³
MT5.01.00	Công tác tưới nước rửa đường	<i>Máy thi công:</i> - Ô tô tưới nước	ca	0,024	0,022
				1	2

Đơn vị tính: m³

MT5.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC HỒ, NƯỚC SÔNG, NƯỚC NGẦM TỪ GIẾNG CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, máy bơm bảo đảm trong trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện 3 pha cho máy bơm hoạt động.

- Định kỳ bảo dưỡng động cơ 3 pha: kiểm tra bơm mỡ vòng bi, vệ sinh động cơ, chổi góp, kiểm tra hệ thống điện, ... theo quy định xả nước bẩn hệ thống ống 01 lần/tháng.
- Téc chứa nước 48m³: xả, nạo vét bùn cặn dưới đáy téc, vệ sinh, kiểm tra độ rò rỉ. Định kỳ sơn vỏ và tráng nhựa đường bên trong.
- Họng hút: nạo vét bùn cặn đáy bể, gạt bỏ chướng ngại vật xung quanh hàng rào, nân, kiểm tra các loại lưới.

Bảng mức

Đơn vị tính: 100 m³ nước

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT5.02.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rửa đường	<i>Vật liệu:</i>		
		- Rổ tre vớt rác	cái	0,010
		- Thuyền sắt	cái	0,001
		- Vợt rác	cái	0,001
		- Xô vét bùn	cái	0,010
		- Gáo múc bùn	cái	0,010
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4/7	công	0,45

Chương VI
CÔNG TÁC DUY TRÌ NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG

MT6.01.00 CÔNG TÁC QUÉT DỌN NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Dùng xẻng, chổi dọn phân trên phạm vi quản lý.
- Dội nước trên mặt bằng từng hố và máng tiểu (nếu có).
- Quét mạng nhện, dọn rác, phế thải xung quanh nhà vệ sinh công cộng và trên đường vào nhà vệ sinh.
- Dùng chổi cọ xung quanh miệng hố.
- Vẩy thuốc sát trùng và dầu xả.
- Vệ sinh dụng cụ và thu dọn dụng cụ.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 hố/ca

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT6.01.00	Công tác quét dọn nhà vệ sinh công cộng	<i>Vật liệu:</i>		
		- Vôi bột	kg	0,0500
		- Vôi nước	kg	0,3000
		- Nước	m ³	0,3000
		- Dầu xả	kg	0,0005
		- Thuốc sát trùng	kg	0,0010
		- Chổi tre 0,8m	cái	0,0060
		- Chổi tre 0,4m	cái	0,0260
		- Cán chổi tre	cái	0,0030
		- Chổi đốt	cái	0,0060
		- Khoá hòm đồ	cái	0,0001
		- Xẻng	cái	0,0030
		- Cán xẻng	cái	0,0020
		- Dây thép buộc chổi	kg	0,0006
		- Xô tôn	cái	0,0040
		- Đòn gánh	cái	0,0010
		- Móc xích	đôi	0,0005
		- Điện thấp sáng	kW	0,1600
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 5/7	công	0,1500

MT6.02.00 CÔNG TÁC THU DỌN PHÂN CỦA NHÀ VỆ SINH HAI NGĂN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang bị bảo hộ lao động.
- Đưa xe đến địa điểm làm việc, đỗ cách hè 0,2m, thông báo với đại diện chủ nhà về việc thu phân.
- Kiểm tra mặt bằng khu vực hố xí để bố trí vị trí đặt thùng cho thích hợp.
- Kiểm tra độ đặc, loãng của phân. Nếu phân loãng phải dùng đất độn quấy trước nắp hố phân để đề phòng phân loãng chảy mạnh ra khi đục nắp.
- Dùng xà beng bẩy nắp để chuẩn bị xúc phân vào thùng.
- Dùng xẻng xúc phân từ hố ra thùng, tránh không để rơi vãi. Dùng đất độn phủ lên mặt thùng tránh bốc mùi.
- Gánh chuyển phân ra xe ô tô, tránh rơi vãi và phải nhanh.
- Sau khi lấy phân xong dùng cát, xi măng trát đầy lại chỗ cạy đảm bảo kín và quét dọn vệ sinh sạch sẽ khu vực thu phân.
- Kiểm tra, rà soát các nhà vệ sinh để tránh bỏ sót. Đánh dấu nhà vệ sinh đã được thu phân.
- Nghiệm thu khối lượng và giao khối lượng đã thu dọn được cho đơn vị có nhu cầu.
- Rửa sạch thùng đựng phân và dụng cụ trước khi nhập kho.
- Cấp đất độn cho gia đình có nhà vệ sinh 2 ngăn.
- Vệ sinh cá nhân (tắm giặt) trước khi ra về.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn phân

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT6.02.00	Công tác thu dọn phân của nhà vệ sinh 2 ngăn	<i>Vật liệu:</i>		
		- Vôi nước	kg	2,250
		- Cát đen	m ³	0,008
		- Xi măng	kg	0,750
		- Đất độn	tấn	0,400
		- Chối tre 0,4m	cái	0,792
		- Cán chối tre 0,4m	cái	0,400
		- Xẻng	cái	0,267
		- Cán xẻng	cái	0,200
		- Khoá hòm đồ	cái	0,070
		- Dao tông	cái	0,033
		- Xô tôn	cái	0,070
		- Thùng tôn	cái	0,834
		- Đòn gánh	cái	0,070
		- Móc xích	đôi	0,022
		- Bay trát	cái	0,033
		- Đền dầu	cái	0,070
		- Chối xuể	cái	0,792
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4,5/7	công	9,45
		<i>Máy thi công:</i>		
		- Ô tô tải trọng bình quân 1,5 tấn	ca	1,95

MT6.03.00 CÔNG TÁC THU DỌN PHÂN XÍ MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động (quần áo, giày, khẩu trang, găng tay, mũ).
- Chuẩn bị và kiểm tra phương tiện, công cụ làm việc (xe ô tô, vòi bơm, gioăng cao su, xà beng, xô đựng nước,...)
- Thông báo cho bên A biết thời gian bơm phân xí máy và hướng dẫn cho bên A kiểm tra téc chứa phân trước khi bơm phân.
- Dùng xà beng cậy lỗ thăm bể phốt. Lắp vòi bơm từ xe đến bể phốt. Kiểm tra lượng nước trong bể phốt, nếu không đủ thì đổ thêm nước. Dùng cào 2 răng đảo đều hỗn hợp phân đảm bảo độ loãng để máy bơm hoạt động dễ dàng.
- Cho đầu ống hút của vòi bơm vào bể phốt và cho máy bơm chân không hoạt động, trong quá trình bơm phải di chuyển đầu vòi để hút phân trong bể.
- Khi hút hết phân rửa vòi bơm, tháo vòi bơm đặt vào xe.
- Trát vị trí đục lấy phân, vệ sinh sạch sẽ nơi làm việc.
- Nghiệm thu và ký phiếu xác nhận hoàn thành công việc.
- Kiểm tra lại phương tiện và dụng cụ trước khi rời khỏi nơi làm việc.
- Vệ sinh dụng cụ và bản thân khi kết thúc ca làm việc.

Bảng mức

Đơn vị tính: 1 tấn phân

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng		
MT6.03.00	Công tác thu dọn phân xí máy	<i>Vật liệu:</i>				
		- Vòi nước	kg	0,3100		
		- Cát đen	m ³	0,0009		
		- Xi măng	kg	0,1340		
		- Cuốc chim	cái	0,0002		
		- Xẻng	cái	0,0020		
		- Cán xẻng	cái	0,0020		
		- Cào	cái	0,0010		
		- Đục	cái	0,0002		
		- Choòng	cái	0,0002		
		- Khoá hòm đồ	cái	0,0010		
		- Xô tôn	cái	0,0030		
		- Bay trát	cái	0,0020		
		- Cuốc bàn	cái	0,0002		
		<i>Nhân công:</i>				
		- Bậc thợ bình quân 4,5/7	công	0,143	0,84	
<i>Máy thi công:</i>						
- Xe hút phân	ca	0,06	0,167			
				Xe 4,5T	Xe 1,5T	

Chương VII
CÔNG TÁC CHẾ BIẾN MỘT SỐ SẢN PHẨM TỪ RÁC PHẾ THẢI

MT7.01.00 CÔNG TÁC SẢN XUẤT ĐẤT ĐỘN

- Thành phần công việc:*
- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị phòng hộ lao động.
 - Cào sỏi, làm tơi rác.
 - Sàng lần 1 (sàng thô) để lấy mùn thô.
 - Sàng lần 2 (sàng tinh) để lấy mùn tinh.
 - Vận chuyển mùn tinh nhập vào kho thành phẩm bằng xe cải tiến.
 - Vận chuyển bã thải đến nơi quy định bằng xe cải tiến.
 - Cọ rửa dụng cụ, cất dụng cụ và dọn dẹp sạch sẽ nơi làm việc.

Bảng mức

Đơn vị tính: tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MT7.01.00	Công tác sản xuất đất độn	<i>Vật liệu:</i>		
		- Xẻng	cái	0,124
		- Cào	cái	0,032
		- Cán xẻng	cái	0,077
		- Sàng thô	cái	0,015
		- Sàng tinh	cái	0,015
		- Xe cải tiến	cái	0,007
		- Cuốc bàn	cái	0,032
		- Dao tông	cái	0,007
		<i>Nhân công:</i>		
		- Bạc thợ bình quân 4/7	công	4

Phụ lục số I

TỈ TRỌNG RÁC

Tỉ trọng trung bình của rác thải sinh hoạt đô thị là:

1m³ rác = 0,42 tấn ÷ 0,52 tấn

Phụ lục số II

PHÂN LOẠI MẶT ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

(Phục vụ việc áp dụng định mức quét, gom rác bằng thủ công)

Cấp mặt đường	Tên lớp mặt
I	- Bê tông - Bê tông nhựa rải thảm bằng máy - Phiến đá lát (phiến đá to)
II	- Bê tông nhựa rải nguội bằng thủ công
III	- Đá dăm nhựa bán thâm nhập
IV	- Đá dăm nước - Đường cấp phối tự nhiên

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	
Quyết định số 17/2001/QĐ-BXD ngày 07-8-2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành tập định mức dự toán chuyên ngành vệ sinh môi trường đô thị (Tập I: Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác)	
Phần I: Thuyết minh và quy định áp dụng	5
Phần II: Định mức dự toán	7
<i>Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố và vớt rác trên kênh, mương thoát nước</i>	7
MT1.01.00 Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày	7
MT1.02.00 Công tác quét, gom rác hè, đường phố bằng thủ công (sử dụng xe đẩy tay, xe ba gác cải tiến)	8
MT1.03.00 Công tác quét, gom rác hè, đường phố bằng thủ công (sử dụng xe gom rác đẩy tay)	10
MT1.04.00 Công tác duy trì vệ sinh dải phân cách	11
MT1.05.00 Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	12
MT1.06.00 Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	13
MT1.07.00 Công tác xúc rác từ các bể chứa rác và xúc rác đổ đồng lên xe ô tô bằng thủ công	14
MT1.08.00 Công tác thu dọn phế thải xây dựng, đất và các phế thải khác (xà bần) bằng thủ công	15
MT1.09.00 Công tác vớt rác trên kênh, mương thoát nước bằng cơ giới	16
<i>Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, rác y tế, xà bần (phế thải xây dựng...) bằng cơ giới</i>	18
MT2.01.00 Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép nhỏ về trạm trung chuyển	18
MT2.02.00 Công tác thu gom rác từ thùng bên đường về trạm trung chuyển	19
MT2.03.00 Công tác bảo quản, vệ sinh thùng	24
MT2.04.00 Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt của các cơ sở y tế, rác y tế, bệnh phẩm chuyển đến khu xử lý	25
MT2.05.00 Công tác thu gom rác cặn, xà bần (phế thải xây dựng) bằng xe tải loại 1,2 tấn; 2 tấn và 4 tấn về trạm trung chuyển	28
MT2.06.00 Công tác xúc rác, xà bần (phế thải xây dựng...) bằng cơ giới	29
MT2.07.00 Công tác vận chuyển rác, phế thải xây dựng (xà bần) bằng xe tải từ trạm trung chuyển đến khu xử lý	31

MT2.08.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt bằng xe ép kín chuyển đến khu xử lý	34
MT2.09.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt bằng xe ép chuyển thẳng đến bãi rác	35
MT2.10.00	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe chuyên dùng chở rác 4 tấn đến bãi rác với cự ly vận chuyển bình quân là 62km	37
<i>Chương III: Công tác xử lý rác</i>		38
MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác với kỹ thuật đơn giản và công suất bãi < 200 tấn/ngày	38
MT3.02.00	Công tác xử lý rác tại bãi chôn lấp với kỹ thuật đơn giản và công suất bãi từ 200 tấn/ngày đến < 500 tấn/ngày	38
MT3.03.00	Công tác xử lý rác tại bãi chôn lấp với kỹ thuật đơn giản và công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 3.000 tấn/ngày	40
MT3.04.00	Công tác xử lý rác tại bãi chôn lấp hợp vệ sinh với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	42
MT3.05.00	Công tác xử lý rác thải xây dựng (xà bần) tại bãi chôn lấp với công suất < 500 tấn/ngày	43
<i>Chương IV: Công tác xử lý rác y tế</i>		45
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế đốt bằng củi (lò thủ công)	45
MT4.02.00	Công tác xử lý rác y tế, rác bệnh phẩm bằng lò gaz	46
<i>Chương V: Công tác tưới nước rửa đường</i>		47
MT5.01.00	Công tác tưới nước rửa đường	47
MT5.02.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rửa đường	47
<i>Chương VI: Công tác duy trì nhà vệ sinh công cộng</i>		49
MT6.01.00	Công tác quét dọn nhà vệ sinh công cộng	49
MT6.02.00	Công tác thu dọn phân của nhà vệ sinh hai ngăn	50
MT6.03.00	Công tác thu dọn phân xí máy	51
<i>Chương VII: Công tác chế biến một số sản phẩm từ rác phế thải</i>		52
MT7.01.00	Công tác sản xuất đất độn	52
<i>Phụ lục</i>		53

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN
CHUYÊN NGÀNH VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
(Tập I: Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác)

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI HỮU HẠNH

Biên tập : NGUYỄN TIẾN HỘI
Chế bản : VŨ HỒNG THANH
Bìa : NGUYỄN HỮU TÙNG
Sửa bản in : NGUYỄN TIẾN HỘI

In 1000 cuốn khổ 20,5 × 30,5cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Xây dựng. Giấy chấp nhận đăng kí kế hoạch xuất bản số 1145/XB-QLXB-9, ngày 21/8/2001. In xong nộp lưu chiểu tháng 9/2001.

285 279

34 - 34(V)2	1145 - 2001
XD - 2001	

Giá : 15.000đ